

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KINGGLASS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KINGGLASS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KINGGLASS CONSTRUCTION AND TRADING JOIN STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110311632

**3. Ngày thành lập:** 06/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Liên kè 46-47 Khu đất dịch vụ Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0938663759

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (Điều 41, Nghị định 136/2020/NĐ-CP)<br>- Thi công, lắp đặt cửa nhôm, cửa kính và thiết bị chống cháy                                                                                                                                                                       | 4329(Chính) |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy (Điều 41, Nghị định 136/2020/NĐ-CP)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                             | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy (Điều 41, Nghị định 136/2020/NĐ-CP)<br>- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản (Điều 19 Thông tư 11/2015/TT-BXD, Điều 4 Nghị định 79/2016/NĐ-CP)                                                                                  | 8559 |
| 10. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản 2014; Điều 4 Nghị định 02/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                   | 6810 |
| 11. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014); | 6820 |
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy; Tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy; Tư vấn chuyên gia công nghệ phòng cháy và chữa cháy (Điều 41, Nghị định 136/2020/NĐ-CP)                                                                                                       | 7110 |
| 13. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2022 |
| 14. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2310 |
| 15. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2391 |
| 16. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392 |
| 17. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2393 |
| 18. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2399 |
| 19. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2420 |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592 |

|     |                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                           | 2599 |
| 22. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                            | 2610 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                    | 2640 |
| 24. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                        | 2651 |
| 25. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                        | 2710 |
| 26. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                   | 2731 |
| 27. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                | 2732 |
| 28. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                               | 2733 |
| 29. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                     | 2740 |
| 30. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                             | 2750 |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                           | 2790 |
| 32. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                   | 4784 |
| 33. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                           | 5210 |
| 34. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                      | 8020 |
| 35. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy (Điều 41, Nghị định 136/2020/NĐ-CP) | 3290 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                            | 3312 |
| 37. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                | 3313 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                | 3314 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                | 3319 |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                               | 3320 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                     | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                               | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                         | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                          | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                              | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                   | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                    | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                     | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                              | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                       | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                 | 4293 |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                            | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                  | 4312 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ TIẾN ĐÀ  | Thôn Thanh Hà, Xã Nam Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    | 001089003266                                                                                |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        | Tổng số                   | 225.000    | 2.250.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN ĐÌNH KHOA | Số 33, Tổ 23, Ngõ 58, Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 | C3822286     |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 |              |
| 3 | BÙI THỊ THƯƠNG   | Thôn Bãi Sim, Xã Tân Hưng, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                       | Cổ phần phổ thông         | 25.000  | 250.000.000   | 5,000  | 037193002289 |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                             | Tổng số                   | 25.000  | 250.000.000   | 5,000  |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ TIẾN ĐA** Giới tính: **Nam**  
Chức danh: *Tổng giám đốc*  
Sinh ngày: **22/12/1989** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **001089003266**  
Ngày cấp: **24/07/2021** Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Địa chỉ thường trú: *Thôn Thanh Hà, Xã Nam Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Thôn Thanh Hà, Xã Nam Sơn, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: **NGUYỄN ĐÌNH KHOA** Giới tính: **Nam**  
Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*  
Sinh ngày: **05/05/1984** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **C3822286**  
Ngày cấp: **12/09/2017** Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*  
Địa chỉ thường trú: *Đội 3, Thôn 1, Xã Đức Chánh, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Số 33, Tổ 23, Ngõ 58, Trần Bình, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội